VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 172/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 03 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2018 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; biên chế công chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế công chức dự phòng và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước là 265.106 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 263.621 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 107.392 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 155.161 biên chế.

c) Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

2. Biên chế công chức dự phòng: 799 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong số biên chế công chức quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng biên chế công chức dự phòng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ, ngành và địa phương thực hiện điều chuyển, sắp xếp trong tổng biên chế được giao tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này khi thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP MÀ KHÔNG PHẢI LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bộ, ngành	Biên chế năm 2018
1	Bộ Ngoại giao	1.238
2	Bộ Nội vụ	617
3	Bộ Tư pháp	10.136
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6.456
5	Bộ Tài chính	70.771
6	Bộ Công Thương	1.239
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.979
8	Bộ Giao thông vận tải	1.935
9	Bộ Xây dựng	379
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.208
11	Bộ Thông tin truyền thông	731
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	713
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	841
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	680
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	586
16	Bộ Y tế	860
17	Ủy ban dân tộc	249
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.488
19	Thanh tra Chính phủ	432
20	Văn phòng Chính phủ	752
21	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	21
22	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia	81
	Tổng cộng	**107.392**

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018 CỦA CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Biên chế năm 2018
1	TP. Hà Nội	8.966
2	TP. Hồ Chí Minh	8.052
3	TP. Hải Phòng	3.218
4	TP. Đà Nẵng	1.965
5	TP. Cần Thơ	2.028
6	Hải Dương	2.020
7	Hưng Yên	1.806
8	Thái Bình	2.002
9	Nam Định	2.218
10	Hà Nam	1.389
11	Ninh Bình	1.701
12	Vĩnh Phúc	1.716
13	Bắc Ninh	1.615
14	Hà Giang	2.329
15	Cao Bằng	2.270
16	Lạng Sơn	2.285
17	Lào Cai	2.486
18	Điện Biên	2.271
19	Lai Châu	2.018
20	Yên Bái	2.340
21	Bắc Kạn	1.622
22	Tuyên Quang	1.914
23	Phú Thọ	2.315
24	Sơn La	2.539
25	Hoà Bình	2.251
26	Thái Nguyên	2.153
27	Quảng Ninh	2.777
28	Bắc Giang	2.208

29	Thanh Hóa	4.084
30	Nghệ An	3.620
31	Hà Tĩnh	2.464
32	Quảng Bình	1.894
33	Quảng Trị	1.916
34	Thừa Thiên Huế	2.176
35	Phú Yên	2.056
36	Quảng Nam	3.440
37	Quảng Ngãi	2.337
38	Bình Định	2.406
39	Khánh Hòa	2.076
40	Ninh Thuận	1.786
41	Bình Thuận	2.209
42	Gia Lai	2.929
43	Kon Tum	2.087
44	Đắc Nông	2.067
45	Lâm Đồng	2.688
46	Đắk Lắk	3.212
47	Bình Dương	1.892
48	Bình Phước	1.969
49	Tây Ninh	1.949
50	Đồng Nai	3.350
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.262
52	Long An	2.515
53	Đồng Tháp	2.553
54	An Giang	2.743
55	Tiền Giang	2.195
56	Bến Tre	1.926
57	Vĩnh Long	1.802
58	Trà Vinh	1.780
59	Hậu Giang	1.592
60	Sóc Trăng	2.026
61	Kiên Giang	2.726
62	Cà Mau	2.200
63	Bạc Liêu	1760
	Tổng cộng	**155.161**